|  |  |
| --- | --- |
|  **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****HUYỆN NAM TRÀ MY** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| #SoKyHieuVanBan | *#DiaDiemNgayBanHanh* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Nam Trà My**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRÀ MY**

**KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 và quy định tỷ lệ vốn đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn huyện Nam Trà My;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của HĐND huyện về điều về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của HĐND huyện về Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 của HĐND huyện;*

*Xét Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Nam Trà My đề nghị điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Nam Trà My;*

*Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Nam Trà My, với các nội dung cụ thể như sau:

**1.** Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 - Chi tiết theo Phụ lục số 01 - 06 đính kèm.

**2.** Điều chỉnh, bổ sung tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của huyện Nam Trà My, cụ thể như sau:

|  |
| --- |
| *ĐVT: Triệu đồng* |
| **TT** | **Nguồn vốn** | **Tổng cộng** | **Chi chú** |
| **Đã thông qua** | **Bổ sung** | **Sau bổ sung** |
| **I. Ngân sách trung ương** | **762.424** | **2.290** | **764.714** |  |
| **1** | **Hỗ trợ có mục tiêu** | **326.645** | **0** | **326.645** |  |
| 1.1 | Dự án tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp | 1.000 |   | 1.000 |   |
| 1.2 | Chương trình AN-QP khu vực trọng điểm | 139.045 |   | 139.045 |   |
| 1.3 | Quyết định 2085/QĐ-TTg | 8.000 |   | 8.000 |   |
| 1.4 | Hỗ trợ các dự án cấp bách | 178.600 |   | 178.600 |   |
| **2** | **Nguồn vốn NSTW hỗ trợ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia** | **435.779** | **2.290** | **438.069** |  |
| 2.1 | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững | 179.455 |   | 179.455 |   |
| 2.2 | Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 236.693 | 2.290 | 238.983 |   |
| 2.3 | Chương trình MTQG XD nông thôn mới | 19.630 |   | 19.630 |   |
| **II. Ngân sách tỉnh** | **582.084** | **319.631** | **901.715** |  |
| **1** | **Đối ứng thực hiện các CT MTQG** | **65.119** | **889** | **66.008** |  |
| 1.1 | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững | 21.534 |   | 21.534 |   |
| 1.2 | Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 27.785 | 889 | 28.674 |   |
| 1.3 | Chương trình MTQG XD nông thôn mới | 15.800 |   | 15.800 |   |
| **2** | **Các đề án, Nghị quyết HĐND tỉnh** | **46.425** | **39.172** | **85.597** |  |
| 2.1 | Đề án kiên cố hoá mặt đường ĐH; giao thông nông thôn | 35.186 | 15.322 | 50.508 |   |
| 2.2 | Chương trình KCH kênh mương, thủy lợi nhỏ, thủy lợi hóa đất màu | 5.399 | 800 | 6.199 |   |
| 2.3 | Đề án phát triển Y tế | 853 |   | 853 |   |
| 2.4 | Nghị quyết về xây dựng trụ sở Công an xã | 4.987 | 18.050 | 23.037 |   |
| 2.5 | Nghị quyết về hỗ trợ xã có bãi rác |   | 5.000 | 5.000 |   |
| **3** | **Các nguồn vốn đầu tư thanh/quyết toán theo hình thức chi thường xuyên** | **58.410** | **68.700** | **127.110** |  |
| 3.1 | Đề án làm nhà ở cho người CCCM | 950 | 0 | 950 |   |
| 3.2 | Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu tiệu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn | 1.960 | 700 | 2.660 |   |
| 3.3 | Cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025 | 55.500 | 68.000 | 123.500 |   |
| **4** | **Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư xây dựng các dự án khác** | **412.130** | **210.870** | **623.000** |  |
| **III. Ngân sách huyện** | **393.659** | **43.816** | **437.475** |  |
| 1 | Nguồn XDCB tập trung | 94.980 | 18.225 | 113.205 |   |
| 2 | Nguồn thu sử dụng đất | 15.092 | 1.000 | 16.092 |   |
| 3 | Nguồn đầu tư phát triển khác | 283.587 | 24.591 | 308.178 |   |
|  | **Tổng cộng** | **1.738.167** | **365.737** | **2.103.904** |  |
|  |  |  |  |  |  |
| *(Bằng chữ: Hai ngàn, một trăm lẻ ba triệu, chín trăm lẻ bốn triệu đồng)* |

**3.** Các nội dung khác tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 21/12/2022, Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2023 và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên giá trị thi hành.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

**1.** UBND huyện tổ chức điều hành Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 theo đúng pháp luật và các quy định cụ thể tại Nghị quyết này; tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc và quyết liệt giải ngân vốn đầu tư công theo đúng quy định; định kỳ hàng quý, báo cáo kết quả thực hiện cho Thường trực HĐND huyện.

**2.** Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND huyện Nam Trà My khoá XII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - TT HĐND, UBND tỉnh;- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính, LĐTB&XH, NN&PTNT;- Ban Dân tộc tỉnh;- TT TVHU, HĐND UBND, UBMTTQVN huyện;- Các Ban HĐND huyện;- Đại biểu HĐND huyện;- Các cơ quan, đơn vị, hội, đoàn thể huyện;- TT HĐND, UBND các xã; - Lưu: VT, HĐND.  | **CHỦ TỊCH****#ChuKyLanhDao** |